

**PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

Khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: **Đầu tư xây dựng hồ Liên Mạc 1 phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội.**

(Kèm theo Quyết định số:          /QĐ-UBND ngày          tháng          năm 2026 của Chủ tịch UBND phường Thượng Cát)

**I. HỌ VÀ TÊN NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN:**

1. Họ và tên người sử dụng đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật): **Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Hợp**  
- Mã số định danh cá nhân: 001158010222  
- Nơi thường trú: TDP Đông Sen, Phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội.  
- Nơi ở hiện nay: TDP Đông Sen, Phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội.  
- Số điện thoại: 0362874355
2. Họ và tên chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật): **Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Hợp**  
- Mã số định danh cá nhân: 001158010222  
- Nơi thường trú: TDP Đông Sen, Phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội.  
- Nơi ở hiện nay: TDP Đông Sen, Phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội.  
- Số điện thoại: 0362874355
3. Địa chỉ nơi thu hồi đất: Phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội.
4. Tổng số nhân khẩu hiện tại nơi thu hồi đất: 2 khẩu (Trong đó: 2 khẩu đủ điều kiện và 0 khẩu không đủ điều kiện hỗ trợ)
5. Tổng diện tích đất đang sử dụng: 1.122,1 m<sup>2</sup>;  
Trong đó:  
- Diện tích đất trong chi giới thu hồi tại dự án: 324,86 m<sup>2</sup>;  
Trong đó:  
+ Đất nông nghiệp đã được cấp GCNQSD đất: 324,86 m<sup>2</sup>;  
+ Đất nông nghiệp được giao đất chi tiết theo Nghị định số 64/CP, chưa được cấp GCNQSD đất: 0,0 m<sup>2</sup>;  
+ Đất nông nghiệp nằm ngoài Phương án giao đất chi tiết theo Nghị định số 64/CP, hộ gia đình sử dụng ổn định từ trước ngày 01/7/2004: 0,0 m<sup>2</sup>;  
+ Đất mương đường do UBND Phường quản lý: 0,0 m<sup>2</sup>;  
- Diện tích đất ngoài chi giới thu hồi tại dự án: 797,24 m<sup>2</sup>;
6. Tỷ lệ % diện tích đất NN đủ điều kiện bồi thường đang sử dụng bị thu hồi đến thời điểm hiện tại: 28,95%

**II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ:**

**1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:**

Stt	Nội dung bồi thường, hỗ trợ đất	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ BT, HT (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(5)x(6)	(8)
1	Đất nông nghiệp đã được cấp GCNQSD đất:	m <sup>2</sup>	324,86	290.000	100%	94.209.400	
2	Đất nông nghiệp được giao đất chi tiết theo Nghị định số 64/CP, chưa được cấp GCNQSD đất:	m <sup>2</sup>	0,0	290.000	100%	0	
3	Đất nông nghiệp nằm ngoài Phương án giao đất chi tiết theo Nghị định số 64/CP, hộ gia đình sử dụng ổn định từ trước ngày 01/7/2004:	m <sup>2</sup>	0,0	290.000	100%	0	
4	Đất mương đường do UBND Phường quản lý:	m <sup>2</sup>	0,0	0	0%	0	
<b>Tổng cộng: (A)</b>						<b>94.209.400</b>	

2. Bồi thường, hỗ trợ về tài sản gắn liền với đất thu hồi:

2.1. Bồi thường đối với nhà ở, công trình xây dựng hợp pháp theo quy định: Không

2.2. Nhà, công trình xây dựng không hợp pháp theo quy định:

Stt	Tên tài sản (loại nhà, công trình, quy cách...)	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Giá trị xây mới	Thời gian khấu hao (năm)	Thời gian đã qua sử dụng (năm)	Giá trị hiện có	Mức bồi thường	Tỷ lệ BT, HT (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>Tổng tiền: (B)</b>											<b>0</b>	

2.3. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản (số lượng, đường kính gốc, mật độ,...):

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tỷ lệ BT, HTr (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>Biên bản số 265/ Diện tích: 160,06m<sup>2</sup></b>						
1	Cây Ổi (5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm; 1 m ≤ cao < 1,5 m)	Cây	2,0	92.500	50%	92.500	
	<b>Biên bản số 264/ Diện tích: 36,3m<sup>2</sup></b>						
2	Hoa Hồng trong thời kỳ thu hoạch	m <sup>2</sup>	7,0	78.300	50%	274.050	
	<b>Biên bản số 263/ Diện tích: 128,5 m<sup>2</sup></b>						
3	Hoa Hồng trong thời kỳ thu hoạch	m <sup>2</sup>	56,0	78.300	50%	2.192.400	
<b>Tổng cộng ( C )</b>						<b>2.558.950</b>	

3. Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác:

Stt	Khoản bồi thường, hỗ trợ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(5)	(7)
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp (bảng 5 lần giá đất nông nghiệp): 290.000đ/m <sup>2</sup> x 5 lần = 1.450.000đ/m <sup>2</sup> .	m <sup>2</sup>	324,86	1.450.000	471.047.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp dưới 30% diện tích đất NN đang sử dụng (30kg x 3 tháng x 16.600đ/kg = 1.494.000đ/khâu nông nghiệp).	Khâu	2	1.494.000	2.988.000	- Phê duyệt bổ sung 03 tháng do tỷ lệ đất thu hồi tại dự án trong khoảng 30%-70%
3	Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng: 10.000đ/m <sup>2</sup> nhưng tối đa không quá 10.000.000đ/chủ sử dụng đất.	m <sup>2</sup>	324,86	10.000	3.248.600	
<b>Tổng tiền: (D)</b>					<b>477.283.600</b>	

4. Các khoản khấu trừ nghĩa vụ tài chính về đất đai PHẢI NỘP (nếu có) (E): Không

5. Phương án tái định cư (F): Không

III. Tổng số tiền BT, HT và TĐC: (A)+(B)+(C)+(D)

574.051.950 đồng

IV. Tổng các khoản khấu trừ phải nộp ngân sách: (E) + (F)

0 đồng

- V. Tổng số tiền BT, HT và TĐC sau cân đối: (III)-(IV)  
(- Nếu  $(V) > 0$  thì được nhận số tiền sau cân đối;  
- Nếu  $(V) < 0$  thì phải nộp bổ sung số tiền sau cân đối)

574.051.950 đồng

Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi bốn triệu, không trăm năm mươi một nghìn, chín trăm năm mươi đồng.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Quang Tiến**